Chi tiết mã HS 6309.00.00

Mã HS	6309.00.00
Mô tả hàng hóa	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 02:49:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63090000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	150	150%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9928
Thuế NK ưu đãi (MFN)	100	100%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9928
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9928
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	36,3	36,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	36,3	36,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	43,7; M: 50	43,7% · M: 50%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	54,5	54,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9462
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9413
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9413
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9413
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9413
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9413
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9413
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E9465
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F9465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G9465
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H9465
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I9465
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J9465
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E9466
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F9466
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G9466
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H9466
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I9466
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J9466
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F9467
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H9419
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9425
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9425
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9425
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9425
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9425
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9425
VKFTA	2022	2022	50	VK!E9450
VKFTA	2023	2023	50	VK!F9450
VKFTA	2024	2024	50	VK!G9450
VKFTA	2025	2025	50	VK!H9450
VKFTA	2026	2026	50	VK!I9450
VKFTA	2027	2027	50	VK!J9450
VCFTA	2022	2022	*	VC!D9496
VCFTA	2023	2023	*	VC!E9496

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F9496
VCFTA	2025	2025	*	VC!G9496
VCFTA	2026	2026	*	VC!H9496
VCFTA	2027	2027	*	VC!I9496
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D9475
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E9475
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F9475
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G9475
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H9475
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I9475
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9488
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9488
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9488
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9488
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9488
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9488
EVFTA	2022	2022	72,7	EV-NK!D9498
EVFTA	2023	2023	63,6	EV-NK!E9498
EVFTA	2024	2024	54,5	EV-NK!F9498
EVFTA	2025	2025	45,4	EV-NK!G9498
EVFTA	2026	2026	36,3	EV-NK!H9498
EVFTA	2027	2027	27,2	EV-NK!I9498
UKVFTA	2022	2022	72,7	UKV!D9497
UKVFTA	2023	2023	63,6	UKV!E9497
UKVFTA	2024	2024	54,5	UKV!F9497
UKVFTA	2025	2025	45,4	UKV!G9497

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	36,3	UKV!H9497
UKVFTA	2027	2027	27,2	UKV!I9497
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	75	CPTPP!D9444
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	68,7	CPTPP!E9444
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	62,5	CPTPP!F9444
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	56,2	CPTPP!G9444
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	50	CPTPP!H9444
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	43,7	CPTPP!I9444
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	37,5	CPTPP!J9444
RCEP A	2022	2022	90	RCEPT-A!D9482
RCEP A	2023	2023	80	RCEPT-A!E9482
RCEP A	2024	2024	70	RCEPT-A!F9482
RCEP A	2025	2025	60	RCEPT-A!G9482
RCEP A	2026	2026	50	RCEPT-A!H9482
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I9482
RCEP B	2022	2022	90	B!D9482
RCEP B	2023	2023	80	B!E9482
RCEP B	2024	2024	70	B!F9482
RCEP B	2025	2025	60	B!G9482
RCEP B	2026	2026	50	B!H9482
RCEP B	2027	2027	40	B!I9482
RCEP C	2022	2022	90	C!D9482
RCEP C	2023	2023	80	C!E9482
RCEP C	2024	2024	70	C!F9482
RCEP C	2025	2025	60	C!G9482
RCEP C	2026	2026	50	C!H9482

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	40	C!I9482
RCEP D	2022	2022	90,9	D!D9481
RCEP D	2023	2023	81,8	D!E9481
RCEP D	2024	2024	72,7	D!F9481
RCEP D	2025	2025	63,6	D!G9481
RCEP D	2026	2026	54,5	D!H9481
RCEP D	2027	2027	45,5	D!I9481
RCEP E	2022	2022	90	E!D9485
RCEP E	2023	2023	80	E!E9485
RCEP E	2024	2024	70	E!F9485
RCEP E	2025	2025	60	E!G9485
RCEP E	2026	2026	50	E!H9485
RCEP E	2027	2027	40	E!I9485
RCEP F	2022	2022	90	F!D9482
RCEP F	2023	2023	80	F!E9482
RCEP F	2024	2024	70	F!F9482
RCEP F	2025	2025	60	F!G9482
RCEP F	2026	2026	50	F!H9482
RCEP F	2027	2027	40	F!I9482
VIFTA	2024	2024	90	VI!F8776
VIFTA	2025	2025	80	VI!G8776
VIFTA	2026	2026	70	VI!H8776
VIFTA	2027	2027	60	VI!I8776

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “43,7; M: 50” có mức chung 43,7% và mức “M:” 50% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “43,7; M: 50”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “43,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6309.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 100% của mã 6309.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9928), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.